

Số: /GPMT-UBND Biên Hòa, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 11444/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của UBND thành phố Biên Hòa về ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Xét đề nghị cấp Giấy phép môi trường tại Văn bản số 01MT/CV-C.P ngày 13/12/2024 và Công văn số 02 MT/C.P ngày 26/05/2025 giải trình về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án sản xuất của Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam tại lô số 13, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa tại Tờ trình số 476/TTr-PTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam, địa chỉ trụ sở chính tại KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất thịt gia súc, các sản phẩm từ thịt gia súc với quy mô 17.280 tấn sản phẩm/năm; sản xuất thịt gia cầm, các sản phẩm từ thịt gia cầm với quy mô 22.680 tấn sản phẩm/năm; sản xuất chế biến thức ăn nhanh, món ăn, thức ăn chế

biến sẵn với quy mô 1.200 tấn/năm” tại Lô số 13, KCN Biên Hòa II, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất thịt gia súc, các sản phẩm từ thịt gia súc với quy mô 17.280 tấn sản phẩm/năm; sản xuất thịt gia cầm, các sản phẩm từ thịt gia cầm với quy mô 22.680 tấn sản phẩm/năm; sản xuất chế biến thức ăn nhanh, món ăn, thức ăn chế biến sẵn với quy mô 1.200 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô số 13, KCN Biên Hòa II, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600224423, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 07 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 13 tháng 05 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp;

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh, Mã số chi nhánh: 3600224423-023 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 7 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 29 tháng 03 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp;

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 1075260173 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3600224423.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất thịt gia súc, các sản phẩm từ thịt gia súc; sản xuất thịt gia cầm, các sản phẩm từ thịt gia cầm; sản xuất chế biến thức ăn nhanh, món ăn thức ăn chế biến sẵn.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Tổng diện tích đất sử dụng 9.125 m² tại Lô số 13, KCN Biên Hòa II, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (thuộc thửa đất số số 127 theo Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất số T 335687 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp ngày 20/11/2011).

- Quy mô, công suất:

+ Tổng mức đầu tư: 52.036.006.882 đồng (Năm mươi hai tỷ, không trăm ba mươi sáu triệu, không trăm lẻ sáu nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng).

+ Dự án thuộc nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

+ Dự án đầu tư thuộc nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

+ Công suất: Sản xuất thịt gia súc, các sản phẩm từ thịt gia súc với quy mô 17.280 tấn sản phẩm/năm; sản xuất thịt gia cầm, các sản phẩm từ thịt gia cầm với quy mô 22.680 tấn sản phẩm/năm; sản xuất chế biến thức ăn nhanh, món ăn, thức ăn chế biến sẵn với quy mô 1.200 tấn/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất thịt gia súc, các sản phẩm từ thịt gia súc:

Nhận nguyên liệu → Cân → Làm lạnh 1 → Pha lóc, phân loại → (1), (2)

(1) Cắt miếng cân và đóng khay, bao → Làm lạnh 2 → Quấn màng, hàn nhiệt, in dán nhãn, tem → Dò kim loại, tạp chất → Cấp đông → Nhập kho → Bảo quản đông.

(2) Tẩm ướp, băm thịt, tạo hình → Đóng khay, bao PE → Dò kim loại, tạp chất → Nhập kho làm lạnh 3 → Bảo quản lạnh.

+ Quy trình sản xuất thịt gia cầm, các sản phẩm từ thịt gia cầm:

Gia cầm bông đạt nhiệt độ 4 – 6 °C → Phân loại theo yêu cầu tiêu chuẩn → Tẩm ướp/Không tẩm ướp → Đóng gói → Hút chân không/Quấn màng → Dò kim loại, tạp chất → Nhập Kho → Bảo quản → Xuất kho.

+ Quy trình chế biến thức ăn nhanh, món ăn, thức ăn chế biến sẵn:

Nguyên liệu tươi → Cân → Xử lý sơ bộ → Chế biến → Đóng gói → Dò kim loại → Đóng thùng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- BQL các KCN tỉnh Đồng Nai;
- Chủ tịch, các PCT/ UBND TP;
- Chánh, các PCVP/HĐND-UBND TP;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND phường An Bình;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P.Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Lưu: VT, KTNS (Hồng).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Duy Tân

Phụ lục 1
NỘI DUNG YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPM-T-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường do nước thải sinh hoạt; nước thải sản xuất (từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, từ vệ sinh thiết bị, dụng cụ sản xuất, rửa nguyên liệu, giặt đồ bảo hộ lao động và công đoạn luộc) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày xử lý sơ bộ, sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II, không xả ra môi trường (theo Hợp đồng xử lý nước thải số 90/HĐNT-SDV ngày 01/08/2007 được gia hạn tại Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 90-04/PL.HĐNT-SDV-BH2 ngày 31/3/2021 giữa Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình).

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: đạt giới hạn theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) và tuân thủ theo thủ tục môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa, nước thải.

1.1.1. Mạng lưới thu gom nước mưa

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế tách riêng với nước thải với chế độ tự chảy kết hợp với chế độ tự tiêu thoát nước về phía cống thoát nước của KCN Biên Hòa II. Biện pháp thu gom, thoát nước mưa của dự án như sau:

+ Đối với lượng nước mưa từ mái nhà các công trình xây dựng (nhà xưởng, văn phòng làm việc...) theo hệ thống ống PVC Ø400 nối từ mái xuống mặt đất dẫn xuống hệ thống mương thoát nước mưa của dự án.

+ Đối với lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt đường giao thông nội bộ, sân bãi,... sẽ theo hướng nghiêng của địa hình chảy về các hố ga thu gom nước mưa của dự án.

- Toàn bộ lượng nước mưa được thu gom theo tuyến cống thoát nước mưa (BTCT Ø 600, Ø 800 mm) chiều dài khoảng 358 m, được bố trí ngầm dọc theo chân công trình nhà xưởng của dự án và thoát vào hệ thống thoát nước mưa tại 01 điểm nằm trên đường số 9A của KCN Biên Hòa II.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải:

(1) Nước thải sinh hoạt (từ các bồn cầu, bồn tiểu nhà vệ sinh) được thu gom và xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn sau đó theo đường cống BTCT D300mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải với công suất 200 m³/ngày.đêm để xử lý.

(2) Nước thải sinh hoạt khác (nước rửa tay, chân) thu gom theo đường cống BTCT D300mm dẫn về hệ thống xử lý nước thải với công suất 200 m³/ngày.đêm để xử lý.

(3) Nước thải sản xuất (từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, vệ sinh máy móc, thiết bị, dụng cụ sản xuất, rửa nguyên liệu, giặt đồ bảo hộ lao động và từ công đoạn luộc) được thu gom bằng đường cống BTCT D300mm đưa về hệ thống xử lý nước thải với công suất 200 m³/ngày.đêm để xử lý.

Toàn bộ nguồn nước thải (1) + (2) + (3) phát sinh từ hoạt động của dự án được thu gom về hệ thống xử lý nước thải với công suất 200 m³/ngày.đêm để xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II, sau đó đầu nối về nhà máy xử lý nước thải tập trung KCN Biên Hòa II tại 01 vị trí trên đường 19A.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình xử lý:

Nước thải sinh hoạt (từ các bồn cầu, bồn tiểu nhà vệ sinh) sau bể tự hoại 3 ngăn + Nước thải sinh hoạt khác (nước rửa tay, chân) + Nước thải sản xuất (từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, vệ sinh máy móc, thiết bị, dụng cụ sản xuất, rửa nguyên liệu, giặt đồ bảo hộ lao động và từ công đoạn luộc) → Hệ thống xử lý nước thải với công suất 200 m³/ngày.đêm (Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể sinh học hiếu khí → Bể lắng) → Đầu nối vào Nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II.

- Bể tự hoại 3 ngăn: 03 bể với tổng thể tích 24 m³ (01 bể vị trí ở nhà ăn, thể tích 8 m³; 01 bể vị trí ở văn phòng, thể tích 8 m³; 01 bể vị trí ở nhà nghỉ, thể tích 8 m³)

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải: 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất 200 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải: bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn. Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Biên Hòa II, không xả thải trực tiếp ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.2. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa II để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020 (do các nguồn khí thải không thuộc đối tượng phải có hệ thống xử lý bụi, khí thải).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Các nguồn khí thải phát sinh không phải kiểm soát, cụ thể:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO. Do sử dụng nhiên liệu dầu DO nên không thuộc đối tượng yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải và quan trắc môi trường. Tuy nhiên, yêu cầu Công ty phải đảm bảo luôn sử dụng nhiên liệu sạch (dầu DO đạt tiêu chuẩn).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn chiên nướng tại phòng R&D (phòng nghiên cứu và phát triển sản phẩm) không thuộc đối tượng yêu cầu có hệ thống xử lý khí thải. Do công đoạn chiên sử dụng dầu thực vật, thời gian chiên ngắn (khoảng 20 giây) và diễn ra không liên tục. Chất lượng dầu được kiểm tra định kỳ bằng chỉ số AV (chỉ số acid của dầu) để kiểm tra chất lượng dầu chiên, đảm bảo không sử dụng dầu quá giới hạn, công đoạn được bố trí tại khu vực thông thoáng.

- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ công đoạn chiên nướng tại xưởng chế biến thức ăn nhanh, món ăn, thức ăn chế biến sẵn không thuộc đối tượng yêu cầu có hệ thống xử lý khí thải. Do công đoạn chiên sử dụng dầu thực vật, thời gian chiên ngắn (khoảng 20 giây) và diễn ra không liên tục. Chất lượng dầu được kiểm tra định kỳ bằng chỉ số AV (chỉ số acid của dầu) để kiểm tra chất lượng dầu chiên, đảm bảo không sử dụng dầu quá giới hạn, công đoạn được bố trí tại khu vực thông thoáng.

2. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

3. Thực hiện các biện pháp khống chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ khu vực máy cưa xương 1 tại xưởng sản xuất thịt gia súc, các sản phẩm từ thịt gia súc.
- Nguồn số 02: Từ khu vực máy cưa xương 2 tại xưởng sản xuất thịt gia súc, các sản phẩm từ thịt gia súc.
- Nguồn số 03: Từ khu vực máy băm trộn tại xưởng sản xuất thịt gia súc, các sản phẩm từ thịt gia súc.
- Nguồn số 04: Từ khu vực máy bơm PCCC.
- Nguồn số 05: Từ khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 06: Từ khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 07: Từ hệ thống máy nén 1.
- Nguồn số 08: Từ hệ thống máy nén 2.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung *(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiều 3⁰).*

- Nguồn số 01: Từ khu vực máy cưa xương 1 tại xưởng sản xuất thịt gia súc, các sản phẩm từ thịt gia súc. Vị trí tọa độ: X = 1208956 ; Y = 404027;
- Nguồn số 02: Từ khu vực máy cưa xương 2 tại xưởng sản xuất thịt gia súc, các sản phẩm từ thịt gia súc. Vị trí tọa độ: X = 1208954; Y = 404017
- Nguồn số 03: Từ khu vực máy băm trộn tại xưởng sản xuất thịt gia súc, các sản phẩm từ thịt gia súc. Vị trí tọa độ: X = 1208310; Y = 404517
- Nguồn số 04: Từ khu vực máy bơm PCCC. Vị trí tọa độ: X = 1208932; Y = 404019;
- Nguồn số 05: Từ khu vực hệ thống xử lý nước thải. Vị trí tọa độ: X = 1208961; Y = 404056;
- Nguồn số 06: Từ khu vực máy phát điện dự phòng. Vị trí tọa độ: X = 1208365; Y = 404526;
- Nguồn số 07: Từ hệ thống máy nén 1. Vị trí tọa độ: X = 1208357; Y = 404524;
- Nguồn số 08: Từ hệ thống máy nén 2. Vị trí tọa độ: X = 1208369; Y = 404516.

3. Tiếng ồn, độ rung phát sinh phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo

vệ môi trường, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

TT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (Laeq) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

Đối với độ rung tại nơi làm việc: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường lao động theo QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc, quy định mức rung cho phép tác động lên người lao động tại nơi làm việc bao gồm rung toàn thân và rung cục bộ.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

2.3. Kiểm tra độ mòn chi tiết và thường xuyên bôi trơn máy móc hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng.

2.4. Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực dự án để hạn chế tiếng ồn, hạn chế bóp còi trong khu vực dự án.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
1	Chất thải lấy nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 01 01	Rắn	NH	20
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	120
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện	16 01 13	Rắn	NH	10
4	Dầu động cơ thải, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	1.400
5	Pin thải	19 06 02	Rắn	NH	6
Tổng cộng					1.556

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo)	Rắn	08 02 08	TT	40
2	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	Rắn	18 01 05	TT-R	1.410
3	Bao bì nhựa, nylon thải, hộp xốp, màng bọc thực phẩm thải	Rắn	18 01 06	TT-R	1.410
4	Nhựa: Rỏ nhựa bề, hư, nhựa bề...	Rắn	03 02 12	TT-R	1.506

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
5	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH: vụn sắt, ...	Rắn	11 04 03	TT-R	1.483
6	Dầu mỡ thải sau khi chiên	Lỏng	-	TT	1.500
7	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng (thực phẩm không đạt, bị hư, nguyên liệu thịt pha lóc thải bỏ...)	Rắn	14 03 03	TT-R	5.000
8	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	14 03 04	TT	1.000
9	Bùn từ bể tự hoại	Bùn	-	TT	8.112
Tổng khối lượng					21.461

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Tỷ lệ (%)
1	Chất thải thực phẩm (Thức ăn thừa, bao bì đựng thức ăn,...)	70,2	75%
2	Chất thải rắn sinh hoạt khác	23,4	25%
Tổng		93,6	100%

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	50
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	70
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	305
Tổng cộng					425

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho lưu chứa có tường bao quanh, mái che bằng tôn, nền bê tông chống thấm, không bị rạn nứt, không bị ảnh hưởng bởi nước mưa chảy tràn; có gờ chống chảy tràn phòng ngừa sự cố; có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt.

- Diện tích kho: 7,6 m².

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Kho lưu chứa có mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông, chống thấm; có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

- Diện tích kho: 6,8 m²

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Kho lưu chứa: Khu vực tập trung rác thải thoáng, rộng rãi, thuận lợi cho việc thu gom rác từ các khu vực khuôn viên dự án về tập trung cũng như thuận lợi cho việc thu gom, vận chuyển khi có xe thu gom rác đến thu gom và xử lý.

- Diện tích kho: 6,7 m².

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: không có

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố bục vỡ đường ống, thiết bị lưu chứa chất thải, và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định

tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Biên Hòa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

2. Có biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo theo các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường hiện hành; tuyệt đối không xả nước thải, khí thải chưa qua xử lý ra môi trường; minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải, khí thải trong khuôn viên dự án; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định; Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu.

4. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

5. Chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường, Chủ dự án thực hiện công khai giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND cấp xã nơi hoạt động dự án.

6. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

7. Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định; Số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu trữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến các cơ quan có liên quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra sự cố, rủi ro trong quá trình thực hiện.

9. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.